

QUYẾT ĐỊNH

V/v thu tiền chất thải từ khách hàng thuê kho/ bãi/ vendor và chủ phương tiện tàu/ thuyền cập cảng

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CP CẢNG ĐỒNG NAI

- Căn cứ Quyết định số 587/QĐ-TGD ngày 30/7/2013 của công ty CP Cảng Đồng Nai về việc ban hành bảng giá Dịch vụ Cảng biển Cảng Đồng Nai;
- Căn cứ Quyết định số 469/QĐ-CĐN ngày 27/5/2014 của công ty CP Cảng Đồng Nai về việc thu tiền chất thải nguy hại, rác thải công nghiệp không nguy hại, rác thải sinh hoạt từ khách hàng thuê kho bãi/ chủ phương tiện cập cảng;
- Căn cứ thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quản lý chất thải nguy hại;
- Căn cứ vào chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai;
- Căn cứ thông tư số 41/2017/TT-BGTVT ngày 14/11/2017 của Bộ Giao thông Vận tải về việc qui định quản lý thu gom và xử lý chất thải nguy hại từ thuyền trong vùng nước cảng biển,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay ban hành qui định thu tiền chất thải từ khách hàng thuê kho/ bãi/ vendor và chủ phương tiện tàu/ thuyền cập cảng (có kèm theo qui định thu tiền).

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, quyết định này thay thế quyết định số 469/QĐ-CĐN ngày 27/5/2014 của công ty CP Cảng Đồng Nai. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc, yêu cầu Giám đốc Cảng Long Bình Tân/ Cảng Gò Dầu đề xuất gửi về phòng HCTH cập nhật để trình Ban Lãnh đạo xem xét thay đổi cho phù hợp.

Điều 3: Các ông(bà) Giám đốc cảng Long Bình Tân, Gò Dầu, Giám đốc các phòng/ ban có liên quan và khách hàng thuê kho/ bãi/ vendor, chủ phương tiện tàu/ thuyền cập cảng chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như điều 3;
 - Chủ tịch HĐQT (thay báo cáo);
 - Ban TGD (để biết);
 - Lưu VT.
- Y:\trình ky 2019\thang 5\QĐ thu tien chat thai....



Nguyễn Ngọc Tuấn

Đồng Nai, ngày 17 tháng 5 năm 2019

QUI ĐỊNH

(V/v thu tiền chất thải từ khách hàng thuê kho/ bãi/ vendor và chủ phương tiện tàu/ thuyền cập cảng)

(Kèm theo quyết định số 370/QĐ-CDN-HCTH ngày 17/5/2019)

Nhằm thực hiện công tác quản lý vệ sinh môi trường theo qui định hiện hành của Nhà nước trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh tại các khu vực cảng thuộc công ty, nay công ty cổ phần Cảng Đồng Nai qui định về việc thu tiền chất thải từ khách hàng thuê kho/ bãi/ vendor và chủ phương tiện tàu/ thuyền cập cảng, cụ thể như sau:

1. Định nghĩa:

+ **Chất thải từ tàu thuyền:** bao gồm rác thải, nước bẩn, nước lẫn cặn dầu và chất lỏng độc hại khác phát sinh trong hoạt động của tàu thuyền.

+ **Rác thải:** bao gồm chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động của đơn vị thuê kho/ bãi, tàu thuyền, trong đó:

- **Chất thải sinh hoạt:** là các loại chất thải thực phẩm, dầu ăn đã qua sử dụng và chất thải rắn khác phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của thuyền viên và hành khách trên tàu thuyền hoặc trong đơn vị thuê kho/ bãi.

- **Chất thải rắn công nghiệp:** là chất thải rắn phát sinh từ hoạt động làm hàng và khai thác vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa của đơn vị thuê kho/ bãi, tàu thuyền ngoại trừ chất thải nguy hại.

- **Chất thải rắn nguy hại:** là chất thải rắn phát sinh từ hoạt động của đơn vị thuê kho/ bãi có văn phòng làm việc, văn phòng đại diện, xưởng sửa chữa, vendor cung ứng thiết bị xếp dỡ..vv.. trong khu vực cảng quản lý; tàu thuyền có chứa thành phần nguy hại thuộc danh mục chất thải nguy hại qui định tại phụ lục 1 thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ tài nguyên và Môi trường về việc quản lý chất thải nguy hại.

+ **Nước bẩn:** là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải từ nhà vệ sinh, nhà tiêu; chậu rửa, bồn tắm, lỗ thoát nước ở buồng y tế; buồng chứa động vật sống trên tàu thuyền và các hỗn hợp nước khác khi hòa lẫn với những loại nước nêu trên.

+ **Nước lẫn cặn dầu:** là chất thải lỏng có lẫn dầu tiếp nhận từ hệ thống la canh buồng máy, nước vệ sinh hầm hàng của tàu dầu, nước vệ sinh két dầu nhiên liệu, dãi thải, cặn dầu thải, dầu rò rỉ, nước từ két dẫn lẫn dầu, nước la canh hầm hàng có lẫn dầu.

+ **Chất lỏng độc hại khác:** là cặn chất lỏng độc và chất thải lỏng từ các hoạt động vệ sinh két hàng hoặc xả dẫn két hàng trên tàu chở xô chất lỏng độc thuộc loại X, Y, Z theo qui định.

2. Thu tiền chất thải đối với các đơn vị thuê kho, bãi/ vendor cung ứng thiết bị xếp dỡ (gọi tắt công ty thuê kho/ bãi/ vendor):

2.1 Chất thải nguy hại:

Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai thực hiện thu theo mức giá sau đây:

ST T	Số lượng CTNH (kg tổng cộng/ tháng/ đơn vị)	Mức thu (đồng/tháng/ cơ sở thuê kho bãi)	Ghi chú
1	Từ 0 kg đến dưới 10 kg	400.000	
2	Từ 10 kg đến dưới 20 kg	800.000	
3	Từ 20 kg đến dưới 30 kg	1.200.000	
4	Từ 30 kg đến dưới 40 kg	1.800.000	
5	Từ 40 kg đến dưới 50 kg	3.500.000	
6	Từ 50 kg đến dưới 100 kg	7.000.000	
7	Từ 100 kg đến dưới 200 kg	14.000.000	
8	Từ 200 kg đến dưới 400 kg	28.000.000	
9	Từ 400 kg trở lên	sẽ phân nhóm nhỏ phía trên.	

Công ty thuê kho/ bãi/ vendor có trách nhiệm phân loại từng loại rác riêng biệt, trường hợp chất thải nguy hại để lẫn lộn với rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp không nguy hại, Cảng sẽ xác định toàn bộ là chất thải nguy hại.

2.2 Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại: đơn giá thu là **2.500đ/kg** theo số lượng chất thải rắn công nghiệp không nguy hại thực tế phát sinh (kèm theo phụ lục 2: danh mục chất thải rắn không nguy hại và phụ lục 3: phiếu xác định trọng

lượng chất thải nguy hại/ rác thải công nghiệp không nguy hại từ đơn vị thuê kho bãi).

2.1 Rác thải sinh hoạt: bắt buộc công ty thuê kho/ bãi có văn phòng tại cảng phải ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt tại địa phương. Trường hợp công ty thuê kho/ bãi không có hợp đồng đồ rác sinh hoạt, công ty CP Cảng Đồng Nai sẽ tiến hành thu tiền hàng tháng và vận chuyển rác thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

2.1.1 Tại khu vực cảng Long Bình Tân:

- + Đ.với c.ty thuê kho/ bãi dưới 5 lao động : 500.000đ/tháng.
- + Đ.với c.ty thuê kho/ bãi từ 5 đến dưới 20 lao động : 1.000.000đ/tháng.
- + Đ.với c.ty thuê kho/ bãi từ 20 đến dưới 30 lao động : 1.500.000đ/tháng.
- + Đ.với c.ty thuê kho/ bãi từ 30 đến dưới 40 lao động : 2.000.000đ/tháng.
- + Đ.với c.ty thuê kho/ bãi từ 40 đến dưới 50 lao động : 2.500.000đ/tháng.
- + Đ.với c.ty thuê kho/ bãi từ 50 lao động trở lên : 3.000.000đ/tháng.

2.1.2 Tại khu vực cảng Gò Dầu: thu 1.500.000đ/ tháng/ công ty thuê kho/ bãi.

3. Thu tiền chất thải đối với chủ phương tiện tàu thuyền cập cảng

3.1 Chất thải nguy hại: được tính trên số chất thải nguy hại thực tế phát sinh theo đơn giá cụ thể từng loại trong phụ lục 1 kèm theo.

Trực ban Khai thác Điều độ có trách nhiệm thông báo cho đại lý/ thuyền trưởng phải phân ra từng loại rác riêng biệt (nếu có) và tổ chức cho bảo vệ cầu cảng thu gom, ký xác nhận với tàu đúng theo số lượng. Trường hợp phương tiện tàu thuyền cập cảng để lẫn lộn với rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp không nguy hại, Cảng sẽ xác định toàn bộ là chất thải nguy hại với đơn giá thu bình quân 10.000đ/ kg.

3.2 Rác thải rắn công nghiệp từ tàu thuyền không nguy hại: đơn giá thu là **2.500đ/kg** theo số rác thải công nghiệp không nguy hại thực tế phát sinh (kèm theo phụ lục 2: danh mục các chất thải rắn không nguy hại và phụ lục 4: phiếu xác nhận thu gom chất thải từ tàu thuyền cập cảng).

3.3 Rác thải sinh hoạt: áp dụng theo quyết định số 587/QĐ-TGD ngày 30/07/2013 của công ty CP Cảng Đồng Nai về việc bảng giá dịch vụ cảng biển của công ty CP Cảng Đồng Nai.

+ Đối với rác thải từ tàu chở gia súc, gia cầm ..vv.. sau khi vận chuyển hết số gia súc, gia cầm, số rác thải gồm phân lẫn với rơm/ trấu/ mùn cưa..vv.. trên mặt cầu cảng, chủ hàng/ chủ tàu có trách nhiệm gom thành 01 đồng trên mặt cầu cảng: mức thu: 3.000.000đ/tàu/chuyến vận chuyển rác thải hỗn hợp dưới 8 tấn, trường hợp rác thải từ 8 tấn trở lên sẽ tính phí vận chuyển lần thứ 2.

+ Đối với lượng rác thải còn ở trên tàu/ phương tiện thủy, chủ hàng/ chủ tàu có trách nhiệm tập kết tại đồng rác thải trên mặt cầu cảng, trường hợp chủ hàng/ chủ tàu/ phương tiện thủy thuê cảng thu gom từ tàu xuống đồng rác trên mặt cầu cảng, cảng sẽ đảm nhận theo giá thoả thuận.

3.4 Nước giăng tàu từ quá trình vệ sinh tàu, nước bẩn, nước lẫn cặn dầu, chất lỏng độc hại khác: đơn giá thu gom từ phương tiện thủy/ tàu cập cảng xuống xe bồn là 8.000đ/ kg và tiền vận chuyển 4.000.000đ/ chuyến, khối lượng tối đa 10 tấn/ chuyến, trường hợp số lượng từ trên 10 tấn trở lên sẽ tính phí vận chuyển lần thứ 2.

4. Qui định chung

- Tất cả đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT.
- Giao trách nhiệm cho Giám đốc cảng, Trưởng/ phó ban Hành chính Bảo vệ, Ban Khai thác điều độ cảng triển khai thực hiện qui định này. Phòng HCTH, Ban ATLĐ&VSMT có trách nhiệm phối hợp thực hiện tốt qui định.
- Trục ban Khai thác Điều độ có trách nhiệm tổ chức, giám sát bảo vệ cầu cảng thu gom từ phương tiện thủy, nhân viên trục ban Khai thác điều độ ký xác nhận với phương tiện thủy từng loại rác thải đúng theo qui định và chuyển phiếu sang bộ phận Tài vụ cảng cùng với các dịch vụ khác (nếu có) để tính toán thu tiền (có kèm theo phụ lục 4).
- Trục ban Hành chính Bảo vệ có trách nhiệm tổ chức, giám sát nhân viên bảo vệ thu gom từ các công ty thuê kho/ bãi, vendor đúng theo qui định, nhân viên trục Ban Hành chính Bảo vệ ký xác nhận với các công ty thuê kho/ bãi, vendor (sử dụng phụ lục 3 kèm theo).

- Nhân viên bảo vệ có trách nhiệm thu gom chất thải từ phương tiện thủy/ tàu cập cảng; rác thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp từ các phương tiện thủy/ đơn vị thuê kho/ bãi, vendor và vận chuyển nhập vào kho để lưu giữ tạm thời.

- Những nhân viên bảo vệ sau khi hoàn thành việc thực hiện thu gom, phân loại và di chuyển về kho lưu trữ tạm thời chất thải nguy hại hoặc di chuyển về đúng nơi qui định các loại chất thải..vv.. sẽ được trích **20% số tiền thu được**.

- Khu vực cầu cảng được trang bị 01 cân đồng hồ để cân chất thải nguy hại, rác thải công nghiệp không nguy hại.

- Ban Hành chính Bảo vệ cảng phải báo cáo tổng hợp số lượng tồn kho chất thải nguy hại/ rác thải công nghiệp không nguy hại 02 đợt trong năm (đợt 1: 6 tháng đầu năm: từ 01/11 năm trước đến 30/4 năm nay; đợt 2: 6 tháng cuối năm: từ 01/5 đến 31/10 trong năm (theo mẫu phụ lục 5 kèm theo).

Yêu cầu Giám đốc cảng Long Bình Tân, cảng Gò Dầu, Giám đốc phòng/ban nghiệp vụ có liên quan, các đơn vị thuê kho/ bãi/ vendor, chủ phương tiện tàu/ thuyền cập cảng thực hiện nghiêm chỉnh nội dung qui định này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc gì, đề nghị liên hệ với phòng Hành chính Tổng hợp để giải quyết.



Phụ lục 1
DANH MỤC CHẤT THẢI NGUY HẠI THƯỜNG PHÁT SINH
TẠI KHU VỰC C.TY CP CẢNG ĐỒNG NAI
 (Kèm theo quyết định số 370/QĐ-CDN-HCTH ngày 17/5/2019)

T T	TÊN CHẤT THẢI NGUY HẠI	đơn giá/ kg	Ghi chú
1	Các loại giẻ lau, phụ gia đã qua sử dụng, than hoạt tính thải và bã lọc chứa thành phần nguy hại khác	7.000	
2	Pin, ắc qui thải và chất điện phân từ pin và ắc qui	14.000	
3	Hộp mực in và chất thải từ in ấn	9.000	
4	Các loại hắc ín và than đá thải	9.000	
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	32.000	
6	Bao bì thùng chứa nhiễm hoá chất và các chất nguy hại khác	10.000	
7	Bùn thải nguy hại các loại phát sinh từ chủ nguồn thải	12.000	
8	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	12.000	
9	Các loại chất thải từ ngành chế biến đồ gỗ, giấy và bột giấy có chứa các thành phần nguy hại	7.000	
10	Các loại chất thải từ ngành y tế, dược và thú y có chứa các thành phần nguy hại	7.000	
11	Các sản phẩm vô cơ và hữu cơ các thành phần nguy hại	9.000	
12	Chất kết dính, bịt kín, gắn kết, hoá dẻo và keo thải	7.000	
13	Chất tách khuôn thải có chứa các thành phần nguy hại	12.000	
14	Chất thải chứa bạc từ quá trình xử lý chất thải phim ảnh	12.000	
15	Chất thải có chứa Silicon nguy hại	13.000	
16	Chất thải lỏng có chứa các thành phần nguy hại	7.000	
17	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng, chất thải rắn có chứa các thành phần nguy hại	9.000	
18	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có chứa các thành phần nguy hại	9.000	
19	Da thú có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình thuộc da	14.000	
20	Hoá chất thải và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm	9.000	

T T	TÊN CHẤT THẢI NGUY HẠI	đơn giá/ kg	Ghi chú
21	Linh kiện thiết bị điện, điện tử, bo mạch, tụ điện thải	10.000	
22	Dầu nhiên liệu, dầu diesel thải, dầu thủy lực tổng hợp thải, dầu động cơ, hộp số, bôi trơn tổng hợp thải, nhũ tương và các chất thải từ nhũ tương	9.000	
23	Phẩm màu và chất nhuộm thải có chứa các thành phần nguy hại	9.000	
24	Phương tiện giao thông thải bỏ và các chất thải từ quá trình phá dỡ phương tiện giao thông có chứa các thành phần nguy hại	10.000	
25	Sơn, vecni thải và chất thải có chứa sơn và vecni	7.000	
26	Xi, vụn kim loại, que hàn thải và bụi các loại có chứa các thành phần nguy hại	14.000	

Trường hợp chất thải nguy hại không có trong danh mục trên, công ty sẽ tham khảo danh mục chất thải nguy hại tại phụ lục 1 thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quản lý chất thải nguy hại.

Danh mục các chất thải rắn không nguy hại

Bảng 1

TT	Nhóm loại chất thải rắn	Mô tả, tính chất
1	Chất thải rắn sinh hoạt, dịch vụ	
1.1	Phế thải từ hộ gia đình	
1.1.1	Phế thải thực phẩm	Phế thải rắn, chứa các chất hữu cơ dễ phân hủy hoặc phân hủy nhanh, đặc biệt khi thời tiết nóng ẩm, thải bỏ từ quá trình chế biến, buôn bán, tiêu dùng thực phẩm.
1.1.2	Phế thải khác	Phế thải rắn; không có khả năng phân hủy thối rữa nhưng dễ gây ra bụi, như các phần còn lại của các quá trình cháy (như tro xỉ, tro than...), thải ra từ các hộ gia đình hoặc từ các loại bếp, lò đốt; các đồ gia dụng đã qua sử dụng, được làm từ các loại vật liệu khác nhau.
1.2	Phế thải từ các cơ sở công cộng, dịch vụ	Các phế thải như nói ở 1.1 và các phế thải rắn không nguy hại khác, có ít hoặc không có khả năng phân hủy thối rữa; như giấy và các sản phẩm giấy đã sử dụng, nhựa, chai lọ, thủy tinh, kim loại, gốm sứ, đất cát, bụi đất,... thu gom được từ các bãi tắm, công viên, khu vực công cộng/dịch vụ, công sở, trường học,... hoặc đường phố.
2	Chất thải rắn xây dựng	
2.1	Phế thải từ hoạt động xây dựng.	Phế thải được thải ra do phá dỡ, cải tạo các hạng mục/công trình xây dựng cũ, hoặc do xây dựng các hạng mục/công trình mới (nhà, cầu cống, đường giao thông...); như vôi vữa, gạch ngói vỡ, bê tông, ống dẫn nước, tấm lợp, v.v. và các vật liệu khác.
3	Chất thải rắn công nghiệp	
3.1	Phế thải của các quá trình công nghệ sản xuất công nghiệp và phế thải rắn của các cơ sở xử lý.	Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại (như nêu trong phụ lục A của tiêu chuẩn này hoặc trong Danh mục B của Phụ lục I, Qui chế quản lý chất thải nguy hại), thải ra từ các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp, hoặc từ các công trình xử lý nước thải, xử lý khí thải, xử lý chất thải rắn.

Bảng A-B.1 Kim loại và chất thải chứa kim loại

Mã số	Mã Số Basel	Mô tả chất thải không phải chất thải nguy hại	Ghi chú
[B1010]		Các chất thải kim loại và hợp kim ở dạng không phân tán	
		Các kim loại quý (vàng, bạc, nhôm platin loại trừ thủy ngân)	
		Vụn sắt và thép	
		Vụn đồng	
		Vụn Niken	
		Vụn nhôm	
		Vụn kẽm	
		Vụn thiếc	
		Vụn Wolfram	
		Vụn Molybden	
		Vụn Titan	
		Vụn Magie	
		Vụn coban	
		Vụn Bismut	
		Vụn Titan	
		Vụn Zircon	
		Vụn Mangan	
		Vụn Gecmani	
		Vụn Vanadi	
		Vụn Hafni, indi, Niobi Rheni và Gali	
		Vụn Thori	
		Nguyên tố đất hiếm	
[B1020]		Vụn kim loại sạch, không bị lẫn, gồm cả hợp kim ở dạng khối thành phẩm (lá, tấm, que,...) thuộc loại:	
	Y 27	Vụn Antimon	
	Y 20	Vụn Beryl	
	Y 26	Vụn Cadimi	
	Y 31	Vụn chì (nhưng loại trừ axit chì)	
	Y 25	Vụn Selen	
	Y 28	Vụn Telu	
[B 1030]		Các kim loại bền nhiệt có chứa chất bản khác	
[B1040]		Các chi tiết thải từ thiết bị phát điện không bị bản bởi dầu bôi trơn, PCB hoặc PCT, ở mức nồng độ nhỏ hơn 50mg/kg	

[B1050]		Hỗn hợp các kim loại màu, các vụn thải hợp phần KL nặng, không chứa các vật liệu của phụ lục I ở các nồng độ đủ để biểu thị đặc tính của phụ lục III (1)
[B1060]	Y 25/ Y 28	Selen và Telu kim loại, kể cả bột kim loại
[B1070]		Chất thải đồng và hợp kim đồng ở dạng phân tán, trừ khi chúng chứa những chất trong phụ lục I ở mức độ biểu thị các đặc tính của phụ lục III
[B1080]	Y 23	Tro và cặn kẽm kể cả cặn dư hợp kim kẽm ở dạng phân tán, trừ khi chúng chứa những chất trong phụ lục I ở mức độ biểu thị các đặc tính của phụ lục III (2)
[B1090]		Ắc qui thải đảm bảo những đặc tính đã thỏa trừ những ắc qui làm từ chì, Cadimi hoặc thủy ngân (xem mục liên quan trong danh mục A [1170])
[B1100]		Chất thải kim loại từ nấu, luyện và tinh chế kim loại
	Y 23	Que hàn kẽm cứng
		Xỉ nấu chảy chứa kẽm
		Cặn xỉ kẽm điện phân dạng khối trên bề mặt(>90%Zn)
		Cặn xỉ kẽm điện phân dạng khối ở đáy(>92%Zn)
		Xỉ đúc kẽm dạng vảy(>85%Zn)
		Xỉ kẽm nấu bằng điện phân nóng chảy ở dạng khối(nấu không liên tục>(>92%Zn)
		Kẽm hút trên bề mặt
		Nhôm hút trên bề mặt trừ xỉ lò muối
	Y 22	Xỉ từ quá trình chế biến đồng dùng để tiếp tục chế biến hoặc tinh chế không chứa Asen, chì hoặc Cadimi ở mức độ mà chúng biểu thị các đặc tính của phụ lục III
		Chất thải từ vật liệu chịu lửa để lát lò, bao gồm lò nấu chảy kim loại có nguồn gốc từ lò nấu đồng
		Xỉ từ quá trình chế biến kim loại quý để tinh chế tiếp
		Xỉ thiếc có chứa tantal nhỏ hơn 0,5% thiếc
[B1110]		Các chi tiết điện và điện tử thải bỏ
		Các chi tiết điện tử chỉ chứa kim loại hay hợp kim
		Các chi tiết hay mảnh vụn từ thiết bị điện hay điện tử (3), kể cả mạch in, không có các chi tiết như pin và ắc qui nằm trong danh mục A, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ đèn catod và thủy tinh hoạt tính khác và các tụ điện có PCB, hoặc không lẫn với các chất trong phụ lục I (tức là Cadimi, thủy ngân, chì, PCB) hoặc từ đó mà chúng bị thải đi, đến một mức độ mà chúng không mang đặc tính gì có trong phụ lục III (xem mục liên quan trong danh mục A [A 1180])

H/ 01/2014/4/13/11

		Các chi tiết điện và điện tử (kể cả bộ mạch in, linh kiện và dây dẫn) nhằm trực tiếp sử dụng lại (4) và không phải để tái chế hoặc đổ đi	
[B 1120]		Các chất xúc tác đã dùng, loại trừ chất lỏng được dùng như là chất xúc tác có chứa một trong các:	
		Kim loại chuyển tiếp, không kể các chất xúc tác đã dùng, chất lỏng được dùng như là chất xúc tác hoặc chất xúc tác khác) ở danh mục A như:	
		Scandi, Titan	
		Vanadi, Crom	
		Mangan, sắt	
		Coban, Nicken	
		Đồng, kẽm	
		Ytri, Zirconi	
		Niobi, Molybden	
		Hafni, Tantan	
		Volfram, Rheni	
		Lantanid (đất hiếm)	
		Lantan, Ceri	
		Praseodym, Neody	
		Samari, Europi	
		Gadolini, Terbi	
		Dysprosi, Holmi	
		Tabi, Thuli	
		Ytterbi, Luteti	
[B 1130]		Các chất xúc tác chứa kim loại quý đã được làm sạch	
[B 1140]		Cặn dư chứa kim loại quý ở thể rắn mà có chứa các vết Xyanua vô cơ	
[B 1150]		Các chất thải kim loại và hợp kim (vàng, bạc, nhôm gốc Platin trừ thủy ngân) ở thể lỏng với bao bì, nhãn phù hợp	
[B 1160]		Tro kim loại quý từ việc đốt các bộ mạch in (xem mục liên quan trong danh mục A [A1150])	
[B 1170]	Y 16	Tro kim loại quý từ việc đốt phim ảnh	
[B 1180]	Y 16	Phim ảnh thải có chứa hợp chất của bạc halogen và bạc kim loại	
[B 1190]	Y 16	giấy ảnh thải có chứa hợp chất của bạc halogen và bạc kim loại	
[B 1200]		Xi từ sản xuất sắt và thép dạng cục	
[B 1210]		Xi từ sản xuất sắt và thép kể cả xỉ như là nguồn oxit Titan (TiO_2) và vanadi	

[B 1220]		Xi từ sản xuất kẽm, được ổn định bằng phương pháp hóa học, có hàm lượng sắt cao (trên 20%) và được chế biến theo các yêu cầu kỹ thuật công nghiệp, chủ yếu cho xây dựng	
[B 1230]		Váy đúc cán từ sản xuất sắt và thép	
[B 1240]	Y 22	Váy đồng oxit từ công nghệ đúc cán	

Chú ý:

- (1) Chú ý: khi những vật liệu lúc đầu bị nhiễm bẩn ở mức độ thấp (theo phụ lục 1) nhưng sau đó, do những quá trình khác kể cả các quá trình tái chế, có thể lại tạo ra những hợp phần riêng biệt có nồng độ cao hơn.
- (2) Về tro kẽm hiện đang được xem xét và đã có khuyến nghị với Hội nghị Liên Hợp quốc về thương mại phát triển là tro kẽm không nên coi là hàng hóa nguy hại.
- (3) Mục này không gồm mảnh vụn thừa từ quá trình sản xuất điện năng.
- (4) Việc sử dụng lại có thể gồm sửa chữa, tân trang lại hoặc nâng cấp nhưng cơ bản không phải là lắp ráp lại.

Phụ lục 3
PHIẾU XÁC ĐỊNH TRỌNG LƯỢNG CHẤT THẢI NGUY HẠI/ RÁC
THẢI CÔNG NGHIỆP KHÔNG NGUY HẠI
(từ đơn vị thuê kho/ bãi/ vendor)

- Căn cứ tình hình thực tế tại cảng.

Hôm nay, ngày tháng năm 20.... tại: Cảng.....

Chúng tôi gồm có:

a. Đại diện cho bên nhận - công ty CP Cảng Đồng Nai

1. Ông/bà:.....chức.danh.....

2. Ông/bà:.....chức.danh.....

b. Đại diện cho bên giao:.....

1. Ông/bà:.....chức.danh.....

2. Ông/bà:.....chức.danh.....

Cùng bàn giao chất thải nguy hại/ rác thải công nghiệp không nguy hại, cụ thể như sau:

Stt	Tên chất thải nguy hại	trọng lượng	Ghi chú
1			
2			
3			
4			
5			
6			
	Tổng cộng		

Trọng lượng chất thải công nghiệp không nguy hại:kg.

Đại diện bên giao
(ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện bên nhận
(ký và ghi rõ họ tên)

Trường hợp không đủ dòng, sẽ dùng trang phía dưới

Stt	Tên chất thải nguy hại	trọng lượng	Ghi chú
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
14			
15			
	Tổng cộng		

Trọng lượng chất thải công nghiệp không nguy hại:kg.

Đại diện bên giao
(ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện bên nhận
(ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 4 (Appendix 4)
PHIẾU XÁC NHẬN
THU GOM CHẤT THẢI TỪ TÀU THUYỀN CẠP CẢNG
CONFIRMATION FORM OF WASTE COLLECTION FROM BERTHING VESSEL

1. THÔNG TIN VỀ DỊCH VỤ THU GOM VÀ XỬ LÝ
Information about collection and handling service:

1.1 Tên cảng, bến/ tên khu neo đậu, chuyển tải:.....
Name of Port/ berthing, transshipment area:

1.2 Tổ chức, cá nhân thực hiện thu gom và xử lý:
Name of organization, individual for collection and handling:

1.3 Ngày và thời gian chuyển thu gom chất thải: Từ: đến:
Date and duration of waste collection: From: To:

2. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÀU THUYỀN
GENERAL INFORMATION OF VESSEL

2.1 Tên của tàu: 2.5 Chủ tàu hoặc người khai thác:
Vessel's name Vessel owner or other declaration person:

2.2 Số IMO: 2.6 Số đăng ký hoặc hồ hiệu:
IMO No. Registration No.:

2.3 Tổng dung tích: 2.7 Quốc gia treo cờ:
Gross tonnage Flag of country :

2.4 Loại tàu: Tàu dầu Tàu chở hoá chất Tàu chở hàng rời Tàu Cont.
Type of vessel Vessel of oil Vessel of chemical Vessel of cargo in bulk Vessel of container
 Tàu hàng khác Tàu khách Tàu Ro-ro Tàu khác (mô tả chi tiết).
Other laden vessel Vessel of passenger Vessel of Ro-ro Other vessel (in detailed)

3. LOẠI VÀ LƯỢNG CHẤT THẢI THU GOM
TYPE AND QUANTITY OF WASTE COLLECTED

STT No.	Loại chất thải Kind of waste	Mã CTNH Code of Hazardous waste	Lượng thải (kg hoặc m ³) Quantity (Kg or m ³)
1			
2			
3			
	Tổng cộng Total in grand		

Phiếu này được lập thành 03 bản: 01 bản do tổ chức, cá nhân thu gom và xử lý chất thải từ tàu lưu giữ, 01 bản do doanh nghiệp cảng biển hoặc cảng vụ hàng hải khu vực lưu giữ; 01 bản do tàu thuyền lưu giữ.

This form is set up into 03 originals: 01 original is kept by organization or individual collected and handled waste from vessels, 01 original is kept by Port Administration or the Maritime Administration in the area, remaining is kept by vessel owner.

Thuyền trưởng hoặc sỹ quan được ủy quyền	Tổ chức, cá nhân thu gom và xử lý chất thải	CẢNG.....
Captain or Authorized Officer Organization or Individual	Organization or Individual Port Administration collecting wastePort

*Trường hợp không đủ dòng, sẽ dùng trang phía dưới
In case of not enough lines, kindly use next page*

STT No.	Loại chất thải Kind of waste	Mã CTNH Code of Hazardous waste	Lượng thải (kg hoặc m ³) Quantity (Kg or m ³)
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
	Tổng cộng Total in grand		

Thuyền trưởng hoặc sỹ quan
được ủy quyền
Captain or Authorized Officer
Organization or Individual

Tổ chức, cá nhân thu gom
và xử lý chất thải
Organization or Individual
Port Administration
collecting waste

CẢNG.....
.....Port

Phụ lục 5
BẢNG TỔNG HỢP TỒN KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI/ RÁC THẢI
CÔNG NGHIỆP KHÔNG NGUY HẠI

Đợt

Đợt 1: 6 tháng đầu năm: từ 01/11 năm trước đến 30/4 năm nay.

Đợt 2: 6 tháng cuối năm: từ 01/5 đến 31/10 trong năm.

Kính gửi: Phòng Hành chính Tổng hợp

Báo cáo tổng hợp chất thải nguy hại, rác thải công nghiệp không nguy hại đã được tập kết và lưu trữ tạm thời tại kho chất thải nguy hại.

Stt	Tên chất thải nguy hại	ĐVT	Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Tồn cuối kỳ	Ghi chú
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
	Tổng cộng					

GIÁM ĐỐC CẢNG

Ngày tháng năm 20.....

BAN HC BẢO VỆ CẢNG